

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ KHAI
THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI QUẢNG TRỊ**

Báo cáo tài chính tổng hợp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Hội đồng thành viên	01 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính tổng hợp	
• Bảng cân đối kế toán tổng hợp	06 - 07
• Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp	08
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	09
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200198514 ngày 20/09/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Trị, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 13/08/2021.

Vốn điều lệ: 1.749.205.915.280 đồng.

Vốn đầu tư chủ sở hữu đến thời điểm 31/12/2022: 1.639.343.690.638 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu phố 1, Phường Đông Lễ, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam
- Điện thoại: +84 (233) 3580 269
- Fax: +84 (233) 3580 266
- Email: ctyktttqlt@gmail.com

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp này gồm có:

Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên

Ông Lê Văn Trường	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/03/2018
Ông Nguyễn Sinh Công	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2015
Ông Hồ Trọng Long	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/06/2019
Ông Ngô Công Xinh	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2020

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Sinh Công	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/04/2018
Ông Hồ Trọng Long	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/05/2019
Bà Hoàng Thị Lại	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 12/01/2017

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN (tiếp theo)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Hội đồng thành viên phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt Hội đồng thành viên



Lê Văn Trường

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Đông Hà, ngày 02 tháng 03 năm 2023



Số: 30/2023/BCKT-TC-AVN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc

Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Trị tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi lưu ý với người đọc đến Thuyết minh số 4.1, Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của 2 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng và Xí nghiệp Cấp nước Công nghiệp và Dịch vụ Tổng hợp.
2. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 13/08/2021, Công ty đăng ký vốn điều lệ là 1.749.205.915.280 đồng theo Quyết định số 2024/QĐ-UBND ngày 03/08/2021 về việc phê duyệt điều chỉnh tăng vốn điều lệ Công ty; tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2022, vốn thực góp tại Công ty là 1.639.343.690.638 đồng.
3. Như trình bày tại thuyết minh số 4.7 và thuyết minh số 5.8 của báo cáo tài chính, Công ty trích khấu hao tài sản cố định không theo quy định của Chế độ kế toán hiện hành mà thực hiện theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 12/05/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc giao chỉ tiêu tài chính năm 2022.

Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam



Nguyễn Thị Bình

Nguyễn Thị Bình

Tổng Giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 3387-2020-231-1
TP. Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Hữu Huy

Nguyễn Hữu Huy

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 4917-2019-231-1


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2022


Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.559.483.122	142.376.005.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		64.421.080.434	52.546.152.171
1. Tiền	111	5.1.a	9.893.858.516	3.546.152.171
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.1.b	54.527.221.918	49.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.957.438.949	49.888.130.046
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	3.957.438.949	49.888.130.046
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.506.582.009	39.297.096.106
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	2.171.819.873	2.098.854.873
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	4.695.050.395	35.351.223.562
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		544.162.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	95.549.741	1.347.017.671
IV. Hàng tồn kho	140		597.807.620	578.971.334
1. Hàng tồn kho	141	5.6	597.807.620	578.971.334
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		76.574.110	65.656.011
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.7	76.574.110	65.656.011
2. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.569.966.460.343	1.428.287.009.644
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.485.924.407.211	1.410.122.124.497
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	1.485.924.407.211	1.410.122.124.497
- Nguyên giá	222		1.689.262.401.621	1.612.898.852.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(203.337.994.410)	(202.776.728.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.506.276.000	16.859.983.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.9	82.506.276.000	16.859.983.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.535.777.132	1.304.902.147
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.535.777.132	1.304.902.147
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.646.525.943.465	1.570.663.015.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.945.411.509	5.978.932.070
I. Nợ ngắn hạn	310		6.922.661.509	5.956.182.070
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	4.854.438.257	3.788.028.770
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.7	32.007.173	40.334.406
3. Phải trả người lao động	314		222.000.000	224.600.000
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	60.000.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	291.002.521	131.010.336
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.523.213.558	1.712.208.558
II. Nợ dài hạn	330		22.750.000	22.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		22.750.000	22.750.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.639.580.531.956	1.564.684.083.242
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.639.543.685.956	1.563.242.531.242
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	5.13	1.639.343.690.638	1.562.621.798.924
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	5.13	199.995.318	199.995.318
3. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	5.13	-	420.737.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		36.846.000	1.441.552.000
1. Nguồn kinh phí	431	5.14	36.846.000	1.441.552.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.646.525.943.465	1.570.663.015.312


Nguyễn Thị Kim Huế
Người lập biểu


Hoàng Thị Lại
Kế toán trưởng

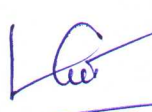



Lê Văn Trường
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đông Hà, ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022


Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT
- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	39.560.850.870	37.614.990.837
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		39.560.850.870	37.614.990.837
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	32.574.142.061	32.473.512.376
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		6.986.708.809	5.141.478.461
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	2.934.185.289	4.823.093.685
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.4	9.920.894.098	9.964.572.146
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-	-
11. Thu nhập khác	31		-	10.909.092
12. Chi phí khác	32		-	10.909.092
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	-


Nguyễn Thị Kim Huế
Người lập biểu


Hoàng Thị Lại
Kế toán trưởng




Lê Văn Trường
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đông Hà, ngày 02 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	561.266.000	747.342.680
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.934.185.289)	(4.823.093.685)
3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.372.919.289)	(4.075.751.005)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.556.361.679	(34.967.313.763)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(18.836.286)	16.053.661
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.155.474.439	(573.393.260)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(230.874.985)	188.634.862
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	4.229.249.000	11.150.729.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.885.344.000)	(11.721.386.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	28.433.110.558	(39.982.427.027)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(65.646.293.000)	(14.947.919.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.098.558.343)	(189.125.526.604)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	63.029.249.440	286.145.293.121
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.157.419.608	6.109.839.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.558.182.295)	88.181.687.346
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.874.928.263	48.199.260.319
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	52.546.152.171	4.346.891.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	64.421.080.434	52.546.152.171



Hoàng Thị Lại
Người lập biểu

Hoàng Thị Lại
Kế toán trưởng

Lê Văn Trường
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đông Hà, ngày 02 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty TNHH MTV Quản Lý Khai Thác Công Trình Thủy Lợi Quảng Trị (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp nhà nước.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ tưới, tiêu nước phục vụ nông nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Bán buôn vật liệu và lắp đặt trong xây dựng;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Nuôi trồng thủy sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hạch toán
Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng	Khu phố 1, Phường Đông Lễ, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Độc lập
Xí nghiệp Cấp nước Công nghiệp và Dịch vụ Tổng hợp	Khu phố 1, Phường Đông Lễ, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Độc lập
Xí nghiệp Thủy nông Nam Thạch Hãn	198 Hai Bà Trưng, Phường 2, Thị xã Quảng Trị, Tỉnh Quảng Trị	Phụ thuộc
Xí nghiệp Thủy nông Vĩnh Linh	Khóm Chợ huyện, Thị trấn Hồ Xả, Huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị	Phụ thuộc
Xí nghiệp Thủy nông Gio Cam Hà	Khu phố 5, Phường 3, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị	Phụ thuộc

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp này chưa bao gồm số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của 2 đơn vị trực thuộc là Xí nghiệp Tư vấn Đầu tư và Xây dựng và Xí nghiệp Cấp nước Công nghiệp và Dịch vụ Tổng hợp.

4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Số tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

4.4. Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào kế hoạch tài chính do Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị phê duyệt.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo quy định tại Thông tư 73/2018/TT-BTC ngày 15/08/2018 hướng dẫn sử dụng nguồn tài chính trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi sử dụng vốn nhà nước. Mức khấu hao Tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính 2022 được thực hiện theo quyết định số 1239/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 12/05/2022 về việc phê duyệt kế hoạch tài chính DNNN hoạt động công ích năm 2022 cho Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Quảng Trị.

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

4.10. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26/05/2021 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ.

4.12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- ✓ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - ✓ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
 - ✓ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
 - ✓ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

4.14. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.15. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.16. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ:
 - ✓ Hoạt động tưới, tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp không chịu thuế GTGT;
 - ✓ Các hoạt động khác: Áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
 - ✓ Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước là thu nhập được miễn thuế.
 - ✓ Thu nhập từ các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Đơn vị: VND)

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

5.1.a. Tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	201.079.379	291.494.272
Tiền gửi ngân hàng	9.692.779.137	3.254.657.899
Cộng	9.893.858.516	3.546.152.171

5.1.b. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	54.527.221.918	49.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	48.500.000.000	46.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.027.221.918	3.000.000.000
Cộng	54.527.221.918	49.000.000.000

5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	3.957.438.949	3.957.438.949	49.888.130.046	49.888.130.046
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	48.870.000	48.870.000	40.479.576.000	40.479.576.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	68.130.792	68.130.792	5.681.064.582	5.681.064.582
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng NN & PT Nông thôn Việt Nam	1.649.365.400	1.649.365.400	1.589.991.600	1.589.991.600
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	144.372.757	144.372.757	137.497.864	137.497.864
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - CN Quảng Trị	2.046.700.000	2.046.700.000	-	-
Cộng	3.957.438.949	3.957.438.949	49.888.130.046	49.888.130.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.3. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Phải thu khách hàng là các đối tượng khác	2.171.819.873	2.098.854.873
Ngân sách tỉnh Quảng Trị	2.056.871.873	1.986.068.873
Các đối tượng khác	114.948.000	112.786.000
Cộng	2.171.819.873	2.098.854.873

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	4.695.050.395	35.351.223.562
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Công	1.360.838.000	11.175.296.000
Công ty CP Xây dựng và Phát triển Nông thôn 10	-	7.809.944.000
Công ty TNHH MTV An Thịnh	691.820.000	5.985.303.000
Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Bơm và thiết bị Thủy Lợi	1.737.404.000	5.692.491.000
Công ty Cổ phần Trường Danh	-	3.428.314.000
Công ty Cổ phần Vianbico	441.866.395	442.982.706
Các đối tượng khác	463.122.000	816.892.856
Cộng	4.695.050.395	35.351.223.562

5.5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	48.814.509	-	23.815.489	-
Lãi dự thu	46.735.232	-	269.969.551	-
Phải thu khác	-	-	1.053.232.631	-
+ Ngân sách cấp Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	1.000.000.000	-
+ Các khoản phải thu khác	-	-	53.232.631	-
Cộng	95.549.741	-	1.347.017.671	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.6. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	572.532.320	-	569.572.034	-
Công cụ, dụng cụ	25.275.300	-	9.399.300	-
Cộng	597.807.620	-	578.971.334	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.7. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số dư đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số dư cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	23.492.616	27.553.870	37.569.863	-	13.476.623
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.352.310	-	-	-	64.352.310	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.303.701	-	31.765.000	42.683.099	12.221.800	-
Thuế tài nguyên	-	16.841.790	37.436.850	35.748.090	-	18.530.550
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	644.715	644.715	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Cộng	65.656.011	40.334.406	103.400.435	122.645.767	76.574.110	32.007.173

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***5.8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Kết cấu hạ tầng từ vốn ngân sách	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	42.843.371.836	15.817.100.949	15.510.754.140	1.641.247.137	1.537.086.378.845	1.612.898.852.907
Tăng trong năm (*)	1.601.000.000	68.040.000	1.421.404.000	-	73.273.104.714	76.363.548.714
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	44.444.371.836	15.885.140.949	16.932.158.140	1.641.247.137	1.610.359.483.559	1.689.262.401.621
Khấu hao						
Số đầu năm	8.672.441.560	1.098.679.041	4.814.076.232	752.505.444	187.439.026.133	202.776.728.410
Khấu hao trong năm	-	-	466.175.601	95.090.399	-	561.266.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.672.441.560	1.098.679.041	5.280.251.833	847.595.843	187.439.026.133	203.337.994.410
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	34.170.930.276	14.718.421.908	10.696.677.908	888.741.693	1.349.647.352.712	1.410.122.124.497
Số cuối năm	35.771.930.276	14.786.461.908	11.651.906.307	793.651.294	1.422.920.457.426	1.485.924.407.211

(*) Tăng TSCĐ hữu hình trong năm theo Quyết định số 2584/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị Về việc Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành công trình Nâng cấp hệ thống hồ Triệu Thượng 1,2 thuộc Dự án Quản lý thiên tai (WB5/VN-Haz) ngày 03/10/2022.

- Kết cấu hạ tầng từ nguồn vốn ngân sách là các công trình trực tiếp phục vụ tưới nước, tiêu nước (như hồ, đập, kênh, mương) và các vật kiến trúc để sử dụng và vận hành các công trình được Nhà nước giao cho Công ty để tổ chức sản xuất kinh doanh cung ứng dịch vụ công ích.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 4.299.785.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý tại ngày 31/12/2022 là 0 đồng.
- Khấu hao TSCĐ hữu hình theo Quyết định số 1239/QĐ-UBND tỉnh Quảng Trị ngày 12/05/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản	82.506.276.000	16.859.983.000
- Cấm mốc chỉ giới, bảng nội quy an toàn công trình Thủy lợi	-	704.232.000
- Công trình sửa chữa nâng cấp các Công trình do Công ty quản lý	82.506.276.000	16.155.751.000
Cộng	82.506.276.000	16.859.983.000

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.535.777.132	1.304.902.147
Cộng	1.535.777.132	1.304.902.147

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Phải trả người bán là các đối tượng khác	4.854.438.257	3.788.028.770
Phải trả các hợp tác xã	2.209.191.000	1.601.903.000
Công ty TNHH Tiến Lợi	66.040.000	504.120.000
Công ty Cổ phần Xây lắp tổng hợp Hưng Thịnh	29.530.000	339.747.000
Công ty Cổ phần Trường Danh	430.000.000	-
Công ty TNHH Thiết kế và Xây dựng Đại Cát	420.921.000	21.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Mạnh Linh	329.000.000	87.386.000
Các đối tượng khác	1.369.756.257	1.233.872.770
Cộng	4.854.438.257	3.788.028.770

5.12. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Phải trả khác các bên liên quan	-	-
Phải trả khác các đối tượng khác	291.002.521	131.010.336
Phòng Đầu tư - Sở tài chính tỉnh Quảng Trị	116.146.000	116.146.000
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	142.519.555	-
Phải trả khác	32.336.966	14.864.336
Cộng	291.002.521	131.010.336

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	1.562.621.798.924	199.995.318	-	1.562.821.794.242
Tăng trong năm	-	-	420.737.000	420.737.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2021	<u>1.562.621.798.924</u>	<u>199.995.318</u>	<u>420.737.000</u>	<u>1.563.242.531.242</u>
Số dư tại 01/01/2022	1.562.621.798.924	199.995.318	420.737.000	1.563.242.531.242
Tăng trong năm	76.721.891.714	-	813.903.000	77.535.794.714
Giảm trong năm	-	-	(1.234.640.000)	(1.234.640.000)
Số dư tại 31/12/2022	<u>1.639.343.690.638</u>	<u>199.995.318</u>	<u>-</u>	<u>1.639.543.685.956</u>

5.13.b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị	1.639.343.690.638	1.562.621.798.924
Cộng	<u>1.639.343.690.638</u>	<u>1.562.621.798.924</u>

5.13.c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.562.621.798.924	1.562.621.798.924
- Vốn góp tăng trong năm	76.721.891.714	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.639.343.690.638	1.562.621.798.924
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

5.13.d. Nguồn kinh phí

	31/12/2022	01/01/2022
Nguồn kinh phí sự nghiệp	36.846.000	1.441.552.000
Cộng	<u>36.846.000</u>	<u>1.441.552.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Đơn vị tính: VND)

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	39.560.850.870	37.614.990.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ thủy nông	39.220.516.000	37.231.610.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	340.334.870	383.380.837
Cộng	39.560.850.870	37.614.990.837

6.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ thủy nông	32.574.142.061	32.473.512.376
Cộng	32.574.142.061	32.473.512.376

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.934.185.289	4.823.093.685
Cộng	2.934.185.289	4.823.093.685

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.621.000	413.895.000
Chi phí nhân công	7.403.509.956	7.411.626.631
Chi phí khấu hao tài sản cố định	181.180.000	241.246.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	584.500.142	308.906.971
Chi phí khác bằng tiền	909.287.000	929.393.000
Chi phí khác	350.796.000	659.503.938
Cộng	9.920.894.098	9.964.572.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6.5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.638.444.963	6.778.544.237
Chi phí nhân công	27.125.560.482	26.647.655.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định	561.266.000	747.342.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.264.790.857	5.953.707.821
Chi phí khác bằng tiền	1.319.126.007	1.123.874.930
Chi phí khác	585.847.850	1.186.959.384
Cộng	42.495.036.159	42.438.084.522

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Đơn vị tính: VND)

Giao dịch không bằng tiền

	Năm nay	Năm trước
Tăng vốn do Nhà nước bàn giao tài sản	76.721.891.714	-
Cộng	76.721.891.714	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên của Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Trong năm Công ty không có giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.068.000.000	1.068.000.000

8.2. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Công ty.

8.3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính.

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8.4. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AVN Việt Nam.



Hoàng Thị Lài
Người lập biểu

Hoàng Thị Lài
Kế toán trưởng



Lê Văn Trường
Chủ tịch Hội đồng thành viên
Đông Hà, ngày 02 tháng 03 năm 2023



DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - MẸ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110			
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111			
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112			
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122			
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130			
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131			
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132			
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140			
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141			
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142			
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143			
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144			
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150			
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151			
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152			
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153			
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154			
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155			
6. Nợ phải trả quá hạn	156			
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		-25.321.605	-5.521.286
8. Vốn điều lệ	200		1.749.205.915.280	1.562.621.798.924
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		103.400.435	107.658.174
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		103.400.435	107.658.174
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330			
c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350			
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		122.645.767	127.458.493
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352			
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		-44.566.937	-25.321.605
12. Tổng quỹ lương	622		20.189.836.000	19.123.000.000
13. Số lao động bình quân (người)	610		276	280
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		73.151.580	68.296.429